

ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ



- Câu 1:** Chất nào sau đây được cấu tạo từ các nguyên tố hoá học C,H,O,N,P?
- A. Prôtêin
B. Axit nucleic
C. Photpholipit
D. Axit béo
- Câu 2:** Axit nucleic bao gồm những chất nào sau đây ?
- A. ADN và ARN
B. Prôtêin và ADN
C. ARN và Prôtêin
D. ADN và lipit
- Câu 3:** Đặc điểm chung của ADN và ARN là
- A. cấu trúc một mạch
B. cấu trúc hai mạch
C. cấu tạo từ các đơn phân axit amin
D. có cấu tạo đa phân
- Câu 4:** Đơn phân cấu tạo của phân tử ADN là
- A. axit amin
B. polinuclêotit
C. nuclêotit
D. ribônuclêotit
- Câu 5:** Các thành phần cấu tạo của mỗi Nuclêotit là
- A. đường , axit và Prôtêin
B. đường , bazơ nitơ và axit
C. axit, Prôtêin và lipit
D. lipit, đường và Prôtêin
- Câu 6:** Trong cấu trúc đơn phân của ADN có loại axit nào?
- A. Photphoric
B. Sunfuric
C. Clohidric
D. Nitric
- Câu 7:** Đường tham gia cấu tạo phân tử ADN là
- A. glucôzơ
B. xenlulôzơ
C. đêôxiribôzơ
D. saccarôzơ
- Câu 8:** ADN được cấu tạo từ bao nhiêu loại đơn phân ?
- A. 3 loại
B. 4 loại
C. 5 loại
D. 6 loại
- Câu 9:** Các loại Nuclêotit trong phân tử ADN là
- A. adenin, uraxin, timin và guanin
B. uraxin, timin, Adenin, xi tôzin và guanin
C. guanin,xi tôzin ,timin và Adenin
D. uraxin,timin,xi tôzin và Adenin
- Câu 10:** Đặc điểm cấu tạo của phân tử ADN là
- A. có một mạch pôlinuclêotit
B. có hai mạch pôlinuclêotit
C. có ba mạch pôlinuclêotit
D. có một hay nhiều mạch pôlinuclêotit

Câu 11: Chức năng của ADN là

- A. cung cấp năng lượng cho hoạt động tế bào
- B. bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền
- C. trực tiếp tổng hợp Prôtêin
- D. là thành phần cấu tạo của màng tế bào

Câu 12: Trong phân tử ADN, liên kết hiđrô có tác dụng

- A. liên kết giữa đường với axit trên mỗi mạch
- B. nối giữa đường và ba zơ trên 2 mạch lại với nhau
- C. tạo tính đặc thù cho phân tử ADN
- D. liên kết 2 mạch polinuclêotit lại với nhau

Câu 13: Đặc điểm cấu tạo của ARN khác với ADN là

- A. đại phân tử, có cấu trúc đa phân
- B. có liên kết hiđrô giữa các nuclêôtit
- C. có cấu trúc một mạch
- D. được cấu tạo từ nhiều đơn phân

Câu 14: Loại ba zơ ni tơ nào sau đây chỉ có trong ARN mà không có trong ADN ?

- A. Adênin
- B. Uraxin
- C. Guanin
- D. Xitôzin

Câu 15: Số loại ARN trong tế bào là

- A. 2 loại
- B. 3 loại
- C. 4 loại
- D. 5 loại

Câu 16: mARN là kí hiệu của loại ARN nào sau đây?

- A. ARN thông tin
- B. ARN vận chuyển
- C. ARN ribô xôm
- D. Các loại ARN

Câu 17: Chức năng của ARN thông tin là

- A. qui định cấu trúc của phân tử prôtêin
- B. tổng hợp phân tử ADN
- C. truyền thông tin di truyền từ ADN đến ribôxôm
- D. quy định cấu trúc đặc thù của ADN

Câu 18: Chức năng của ARN vận chuyển là

- A. vận chuyển các nguyên liệu để tổng hợp các bào quan
- B. chuyên chở các chất bài tiết của tế bào
- C. vận chuyển axit amin đến ribôxôm
- D. truyền thông tin di truyền

Câu 19: Là thành phần cấu tạo của một loại bào quan là chức năng của loại ARN nào sau đây ?

- A. ARN thông tin
- B. ARN ribôxôm
- C. ARN vận chuyển
- D. Tất cả các loại ARN

Câu 20: Điểm giống nhau giữa các loại ARN trong tế bào là

- A. đều có cấu trúc một kép
- B. đều có vai trò trong quá trình tổng hợp nên riboxom
- C. đều được tạo từ khuôn mẫu trên phân tử ADN
- D. đều có vai trò làm khuôn cho dịch mã

Câu 21: Kí hiệu của các loại ARN thông tin, ARN vận chuyển, ARN ribôxôm lần lượt là

- A. tARN, rARN và mARN
- B. mARN, tARN và rARN
- C. rARN, tARN và mARN
- D. mARN, rARN và tARN

Câu 22: Khi nói về ARN, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Trong các ARN không có chứa ba bazơ nitơ loại timin
- B. Các loại ARN đều có chứa 4 loại đơn phân A, T, G, X
- C. ARN vận chuyển là thành phần cấu tạo của ribôxôm
- D. tARN là kí hiệu của phân tử ARN thông tin

Câu 23: Khi nói về ARN, phát biểu nào sau đây sai?

- A. ADN và ARN đều là các đại phân tử
- B. Trong tế bào có 2 loại axit nucleic là ADN và ARN
- C. Kích thước phân tử của ARN lớn hơn ADN
- D. Đơn phân của ADN và ARN đều gồm có đường, axit, ba bazơ nitơ

Câu 24: Điều không đúng khi nói về phân tử ARN là

- A. có cấu tạo từ các đơn phân ribonucleotit
- B. thực hiện các chức năng trong tế bào chất
- C. đều có vai trò trong tổng hợp prôtêin
- D. gồm 2 mạch xoắn

Câu 25: Trình tự các giai đoạn mà tế bào trải qua trong khoảng thời gian giữa hai lần nguyên phân liên tiếp được gọi là

- A. quá trình phân bào
- B. chu kỳ tế bào
- C. phát triển tế bào
- D. phân chia tế bào

Câu 26: Trong một chu kỳ tế bào, thời gian dài nhất là của

- A. Kỳ cuối
- B. Kỳ giữa
- C. Kỳ đầu
- D. Kỳ trung gian

Câu 27: Trong 1 chu kỳ tế bào, kỳ trung gian được chia làm

- A. 1 pha
- B. 2 pha
- C. 3 pha
- D. 4 pha

Câu 28: Hoạt động xảy ra trong pha G₁ của kỳ trung gian là

- A. sự tổng hợp thêm tế bào chất và bào quan
- B. trung thể tự nhân đôi
- C. ADN tự nhân đôi
- D. nhiễm sắc thể tự nhân đôi

Câu 29: Các nhiễm sắc thể tự nhân đôi ở pha nào sau đây của kỳ trung gian?

- A. Pha G₁
- C. Pha G₂
- B. Pha S
- D. Pha G₁ và pha G₂

Câu 30: Thứ tự lần lượt trước - sau của tiến trình 3 pha ở kỳ trung gian trong một chu kỳ tế bào là :

- A. G₂, G₂, S
- C. S, G₂, G₁
- B. S, G₁, G₂
- D. G₁, S, G₂

Câu 31: Nguyên nhân là hình thức phân chia tế bào không xảy ra ở loại tế bào nào sau đây ?

- A. Tế bào vi khuẩn
- C. Tế bào thực vật
- B. Tế bào động vật
- D. Tế bào nấm

Câu 32: Quá trình phân chia nhân trong một chu kì nguyên phân bao gồm

- A. một kỳ
- C. ba kỳ
- B. hai kỳ
- D. bốn kỳ

Câu 33: Thứ tự nào sau đây được sắp xếp đúng với trình tự phân chia nhân trong nguyên phân ?

- A. Kỳ đầu, kỳ sau, kỳ cuối, kỳ giữa
- B. Kỳ sau, kỳ giữa, kỳ đầu, kỳ cuối
- C. Kỳ đầu, kỳ giữa, kỳ sau, kỳ cuối
- D. Kỳ giữa, kỳ sau, kỳ đầu, kỳ cuối

Câu 34: Kỳ trước là kỳ nào sau đây ?

- A. Kỳ đầu
- C. Kỳ sau
- B. Kỳ giữa
- D. Kỳ cuối

Câu 35: Hiện tượng sau đây xảy ra ở kỳ cuối là

- A. nhiễm sắc thể phân li về cực tế bào
- B. màng nhân và nhân con xuất hiện
- C. các nhiễm sắc thể bắt đầu co xoắn
- D. các nhiễm sắc thể ở trạng thái kép

Câu 36: Hiện tượng dẫn xoắn nhiễm sắc thể xảy ra vào

- A. kỳ giữa
- C. kỳ sau
- B. kỳ đầu
- D. kỳ cuối

Câu 37: Hiện tượng không xảy ra ở kỳ cuối là

- A. thoi phân bào biến mất
- B. các nhiễm sắc thể đơn dẫn xoắn
- C. màng nhân và nhân con xuất hiện
- D. nhiễm sắc thể tiếp tục nhân đôi

Câu 38: Loại phân tử có chức năng truyền thông tin từ ADN tới riboxom và được dùng như khuôn tổng hợp nên protein là

- A. AND.
- B. rARN.
- C. mARN.
- D. tARN.

Câu 39: Loại ARN được dùng là khuôn để tổng hợp prôtêin là

- A. mARN.
- B. tARN.
- C. rARN.
- D. pARN.

Câu 40: Cấu trúc mang và truyền đạt thông tin di truyền là

- A. protein.
- B. ADN.
- C. mARN.
- D. rARN.

Câu 41: Chu kỳ tế bào bao gồm các pha theo trình tự ?

- A. G₁, G₂, S, nguyên phân.
- B. G₁, S, G₂, nguyên phân.
- C. S, G₁, G₂, nguyên phân.
- D. G₂, G₁, S, nguyên phân.

Câu 42: Sự kiện nào dưới đây **không** xảy ra trong các kì nguyên phân?

- A. Tái bản AND.
- B. Phân ly các nhiễm sắc tử chị em.
- C. Tạo thoi phân bào.
- D. Tách đôi trung thể.

Câu 43: Trong nguyên phân, tế bào thực vật phân chia chất tế bào bằng cách

- A. tạo vách ngăn ở mặt phẳng xích đạo.
- B. kéo dài màng tế bào.
- C. thắt màng tế bào lại ở giữa tế bào.
- D. cả A, B, C.

Câu 44: Sự phân chia vật chất di truyền trong quá trình nguyên phân thực sự xảy ra ở kỳ

- A. đầu.
- B. giữa.
- C. sau.
- D. cuối.

Câu 45: Trong quá trình nguyên phân, sự phân chia nhân được thực hiện nhờ

- A. màng nhân.
- B. nhân con.

- C. trung thể.
- D. thoi vô sắc.

Câu 46: Quá trình giảm phân xảy ra ở

- A. tế bào sinh dục .
- B. tế bào sinh dưỡng.
- C. hợp tử.
- D. giao tử.

Câu 47: Từ một tế bào qua giảm phân sẽ tạo ra số tế bào con là

- A. 2.
- B. 4.
- C. 6.
- D. 8.

Câu 48: Kết thúc giảm phân II, mỗi tế bào con có số NST so với tế bào mẹ ban đầu là

- A. tăng gấp đôi.
- B. bằng .
- C. giảm một nửa.
- D. ít hơn một vài cặp.

Câu 49: Quá trình truyền đạt thông tin di truyền trên ADN được thực hiện thông qua

- A. các hình thức phân chia tế bào.
- B. sự trao đổi chất và năng lượng của tế bào.
- C. quá trình hô hấp nội bào.
- D. quá trình đồng hoá.

Câu 50: Kết thúc giảm phân I, mỗi tế bào con có số NST so với tế bào mẹ ban đầu là

- A. tăng gấp đôi.
- B. bằng .
- C. giảm một nửa.
- D. ít hơn một vài cặp.